**BẢNG SO SÁNH THÔNG TƯ 28/2015/TT-NHNN VÀ DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ**

**Ghi chú:** Phần *chữ in nghiêng, màu đỏ* là sự khác nhau giữa Thông tư 28/2015/TT-NHNN và Dự thảo Thông tư thay thế

| **Thông tư 28/2015/TT-NHNN** | **Dự thảo Thông tư thay thế** | **Diễn giải** |
| --- | --- | --- |
| **Thông tư** | **Thông tư** |  |
| **Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số** ~~của~~ **Ngân hàng Nhà nước** | **Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số** *chuyên dùng* **Ngân hàng Nhà nước** | Điều chỉnh, làm rõ dịch vụ chứng thực chữ ký số của NHNN là thuộc dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức. |
| Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010; | Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010; | Giữ nguyên |
| Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010; | Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 *và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;* | Bổ sung |
| Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006; | Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; | Giữ nguyên |
| Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005; | Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005; | Giữ nguyên |
| Căn cứ *Nghị định số 26/2007/NĐ-CP* ngày 25/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; | Căn cứ Nghị định số *130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 09 năm 2018* của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; | Điều chỉnh.  Nghị định 130/2018/NĐ-CP thay thế các Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Nghị định 170/2013/NĐ-CP. |
| *Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;* |
| *Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007;* |
|  | *Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;* | Bổ sung |
| Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; | Căn cứ Nghị định số *16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ* quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; | Điều chỉnh |
| Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ tin học; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số ~~của~~ Ngân hàng Nhà nước. | Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ *thông tin*; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước. | Điều chỉnh |
| Chương I | Chương I | Giữ nguyên |
| QUY ĐỊNH CHUNG | QUY ĐỊNH CHUNG | Giữ nguyên |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | Giữ nguyên |
| Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số trong *giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước* Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước). | Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước). | Điều chỉnh làm rõ mô hình dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước là “chuyên dùng” |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | Giữ nguyên |
| 1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Kho bạc Nhà nước. | *1. Các cơ quan, tổ chức quản lý, cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* | Điều chỉnh, phân chia đối tượng áp dụng thành hai nhóm: Quản lý, cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ. |
| 2. Tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số ~~của~~ Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức. | *2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và hoặc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.* | Điều chỉnh, mở rộng phạm vi áp dụng theo nhu cầu thực tế của |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | Giữ nguyên |
| Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Giữ nguyên |
| 1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. | 1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước cấp *nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.* | Điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với Nghị định 130/2018/NĐ-CP |
| *2. “Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:*  *a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;*  *b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số của thuê bao;*  *c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;*  *d) Những dịch vụ khác theo quy định.* |  | Tách thành một Điều riêng (Điều 4) và điều chỉnh, bổ sung thông tin |
| *3.“Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số” là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN) do Cục Công nghệ tin học quản trị, vận hành.* |  | Tách thành một Điều riêng (Điều 4) và điều chỉnh, bổ sung thông tin |
| 4. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức theo quy định tại Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó. | 2. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ *chứng thực* chữ ký số *chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước* cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số đã được cấp. | Điều chỉnh, bổ sung |
| 5. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức khác *đề nghị cấp chứng thư số cho cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức của mình.* | 3. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các cơ quan, tổ chức thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức khác *quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước*. | Điều chỉnh |
| 6. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | 4. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | Giữ nguyên |
| 7. “Khóa bí mật” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số. |  | Bỏ, các thuật ngữ này đã được giải thích tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP |
| 8. “Khóa công khai” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khoá bí mật tương ứng trong cặp khoá. |  |
| 9. “Người ký” là thuê bao dùng đúng khoá bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình. |  |
| 10. “Người nhận” là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký số bởi người ký, sử dụng chứng thư số của người ký đó để kiểm tra chữ ký số trong thông điệp dữ liệu nhận được. |  |
|  | *5. “Mã kích hoạt” là thông tin bao gồm số tham chiếu (Reference Number) và mã xác thực (Authorization Code) được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư số.* | Thêm mới |
|  | *6. “Kích hoạt chứng thư số” là quá trình khởi tạo cặp khóa chứng thư số bao gồm khóa bí mật (Private Key), khóa công khai (Public Key) và lưu trữ vào thiết bị lưu khóa bí mật.* | Thêm mới |
|  | *7. “Người có thẩm quyền” là người đại diện theo quy định của pháp luật của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.* | Thêm mới |
|  | *8. "Hệ thống dịch vụ công" là cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước.* | Thêm mới |
|  | *9. “Nghiệp vụ chứng thư số” là nghiệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng chứng thư số để ký duyệt hoặc xác thực. Một chứng thư số có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực tại một hoặc nhiều nghiệp vụ trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin của Ngân hàng Nhà nước có cung cấp dịch vụ ký duyệt, xác thực sử dụng chứng thư số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước bao gồm:*  *a) Hệ thống dịch vụ công (DVC);*  *b) Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTLNH);*  *c) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước (BCTK);*  *d) Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở (OMO);*  *đ) Hệ thống thông tin khác theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin sau khi đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đồng ý bổ sung.* | Thêm mới |
| **Khoản 3 Điều 3** | **Điều 4. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước** | Sửa đổi bổ sung |
| “Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số” là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN) do Cục Công nghệ tin học quản trị, vận hành. | *Ngân hàng Nhà nước là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN). Cục Công nghệ thông tin là đơn vị đầu mối quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.* | Điều chỉnh |
| **Khoản 2 Điều 3:** | **Điều 5. Dịch vụ chứng thực chữ ký số** |  |
| “Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm: | Dịch vụ chứng thực chữ ký số là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử do *CA-NHNN* *cung cấp cho thuê bao để xác thực việc thuê bao là người đã ký số trên thông điệp dữ liệu*. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm: | Sửa đổi bổ sung để phù hợp với Nghị định 130/2018/NĐ-CP |
| a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao; | a) Tạo cặp khóa *hoặc hỗ trợ tạo cặp khóa* bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao; | Sửa đổi bổ sung để phù hợp với Nghị định 130/2018/NĐ-CP và phù hợp với thực tế trong trường hợp NHNN chi nhánh hỗ trợ QTD kích hoạt chứng thư số. |
| b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số của thuê bao; | b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục, *thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin* và thu hồi chứng thư số của thuê bao; | Bổ sung theo nhu cầu phát sinh |
|  | *c) Bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao;* | Bổ sung để sử dụng một chứng thư số cho nhiều nghiệp vụ theo thẩm quyền. |
| c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số; | d) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số; |  |
|  | *đ) Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký số của thuê bao đã ký số trên thông điệp dữ liệu;* | Bổ sung theo Nghị định 130/2018/NĐ-CP |
| d) Những dịch vụ khác có liên quan theo quy định. | e) Những dịch vụ khác theo quy định. |  |
| **Điều 4. Nội dung chứng thư số** | **Điều 6. Nội dung chứng thư số** |  |
| 1. Tên tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 2. Tên của thuê bao. *3. Tên tổ chức quản lý thuê bao.* 4. Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số. 5. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số. 6. Khoá công khai của thuê bao. 7. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 8. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số. 9. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. 10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. | *Chứng thư số CA-NHNN cấp bao gồm các nội dung sau:*  1. Tên *CA-NHNN*.  2. Tên của thuê bao.  3. Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số.  4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.  5. Khoá công khai của thuê bao.  6. Chữ ký số của *CA-NHNN*.  7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.  8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của *CA-NHNN.*  9. *Thuật toán mật mã.*  10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. | Điều chỉnh, bổ sung phù hợp với Nghị định 130/2018/NĐ-CP |
|  | ***Điều 7. Phương thức gửi, nhận văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và kết quả xử lý*** | Thêm mới |
|  | *1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước đến Cục Công nghệ thông tin thông qua một trong các phương thức sau:* |  |
|  | *a) Phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Văn bản điện tử phải được người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký số sử dụng chứng thư số của CA-NHNN.* |  |
|  | *b) Văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.* |  |
|  | *2. Cục Công nghệ thông tin chỉ tiếp nhận, xử lý văn bản giấy trong các trường hợp ngoại lệ (có bằng chứng kèm theo) sau đây:*  *- Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố không thể hoạt động được; - Tổ chức quản lý thuê bao chưa được cấp chứng thư số có nghiệp vụ dịch vụ công hoặc chứng thư số hết hiệu lực hoặc thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị hỏng.* | Để yêu cầu các tổ chức phải sử dụng Hệ thống dịch vụ công và giảm thiểu văn bản giấy |
|  | *3. Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao bằng phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố thông báo kết quả được gửi đến: (i) địa chỉ thư điện tử của thuê bao và cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách quản lý chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; hoặc (ii) qua dịch vụ bưu chính.* |  |
|  | ***Điều 8. Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao*** | Thêm mới |
|  | *1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao phù hợp với hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước và tình hình phát triển công nghệ.* |  |
|  | *2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu khóa bí mật cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu khóa bí mật theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.* |  |
|  | *3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương pháp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện.* |  |
|  |  |  |
|  | ***Điều 9. Sử dụng hệ thống dịch vụ công về lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số*** | Thêm mới |
|  | *1. Để sử dụng hệ thống dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức quản lý thuê bao cần thực hiện:*  *a) Đăng ký cấp tài khoản truy cập cho người sử dụng hệ thống dịch vụ công, gồm hai đối tượng: người nhập dữ liệu và người phê duyệt. Người phê duyệt phải là người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký chữ ký số phê duyệt các văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.*  *b) Đăng ký cấp chứng thư số cho người phê duyệt.* |  |
|  | *2. Cục Công nghệ thông tin hướng dẫn thủ tục đăng ký cấp tài khoản truy cập và sử dụng hệ thống dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.* |  |
| **Chương II** | **Chương II** |  |
| **DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ** | **DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ *CHUYÊN DÙNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC*** | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 5.Cấp chứng thư số** | **Điều 10. Cấp chứng thư số** |  |
| 1. Chứng thư số cho cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao  Khi có nhu cầu cấp chứng thư số cho cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến trụ sở tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị cấp chứng thư số *của tổ chức quản lý thuê bao* theo Mẫu biểu 01 đính kèm Thông tư này; b) Giấy đề nghị cấp chứng thư số của cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao theo Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này. | *1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị cấp chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin.*  *2. Trường hợp cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền, ngoài khoản 1 Điều này, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản quét (tập tin định dạng PDF) có ký số văn bản chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức như sau:*  *a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đối với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*  *b) Quyết định bổ nhiệm đối với cơ quan nhà nước.*  *3. Trường hợp cấp chứng thư số cho người được người có thẩm quyền ủy quyền, ngoài khoản 1 và 2 Điều này, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản quét (tập tin định dạng PDF) có ký số các văn bản sau:*  *- Văn bản phân công, ủy quyền của người có thẩm quyền cho phép người được phân công, ủy quyền đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư số đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện.*  *- Văn bản xác nhận chức danh của người đề nghị cấp chứng thư số (như Quyết định bổ nhiệm cán bộ).*  *4. Các văn bản nêu tại khoản 2 và 3 Điều này trong trường hợp không được ký số thì văn bản chỉ có giá trị là thông tin hỗ trợ xử lý và tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản sao bằng giấy các văn bản này tới Cục Công nghệ thông tin.*  *5. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin 01 (một) bộ hồ sơ, bao gồm:*  *a) Văn bản đề nghị cấp chứng thư số theo Mẫu biểu 01 đính kèm Thông tư này;*  *b) Giấy đề nghị cấp chứng thư số của thuê bao theo Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này;*  *c) Bản sao các văn bản theo Khoản 2 Điều này (Trường hợp cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền);*  *d) Bản sao các văn bản theo Khoản 3 Điều này (Trường hợp cấp chứng thư số cho người được người có thẩm quyền ủy quyền);*  *6. Đối với bản sao theo quy định tại Điều này, tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.* | Điều chỉnh, bổ sung.  Quy định các hồ sơ về chứng thư số phải được gửi qua hệ thống dịch vụ công (trừ các trường hợp bất khả kháng).  Văn bản đính kèm phải có ký số. Chỉ văn bản ký số mới có giá trị pháp lý như văn bản giấy gốc.  Bỏ bản sao giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu do NĐ 130 không yêu cầu. |
| 2. Chứng thư số cho người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp)  Khi có nhu cầu cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp) của tổ chức quản lý thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến trụ sở tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. Hồ sơ bao gồm:  a) Các văn bản theo quy định tại Khoản 1 Điều này; b) Bản sao giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức đã được cấp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu; c) Bản sao văn bản xác nhận chức danh của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức;  d) Đối với bản sao theo quy định tại điểm b, c Khoản này, tổ chức có quyền lựa chọn bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu. |  | Ghép vào Điều 10 |
| 3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, *tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số* thực hiện cấp chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do. | 7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, *Cục Công nghệ thông tin* thực hiện cấp chứng thư số cho thuê bao, *gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao*. Trường hợp từ chối xử lý hồ sơ, Cục Công nghệ thông tin nêu rõ lý do từ chối. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này. | Điều chỉnh, bổ sung |
|  | *8. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư số được cấp. Thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.* | Thêm mới |
| 4. Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số có hiệu lực. | *9.*  Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số *được kích hoạt*. | Điều chỉnh |
| **Điều 6. Gia hạn chứng thư số** | **Điều 11. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số** |  |
| 1. Chứng thư số đề nghị gia hạn phải đảm bảo còn hiệu lực. | 1. Chứng thư số đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin phải đảm bảo còn hiệu lực. | Giữ nguyên |
|  | *2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:*  *- Chứng thư số sau khi gia hạn sẽ có thời hạn hiệu lực tính từ thời điểm thực hiện gia hạn thành công nhưng tối đa không quá 05 năm.*  *- Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư số không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.* |  |
| 2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số theo Mẫu biểu 03 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | *3. Trường hợp gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số:*  *a) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị gia hạn chứng thư số của thuê bao trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày.*  *b) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp:*  *- Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ hoặc bộ phận công tác;*  *- Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ email, điện thoại;*  *- Thuê bao thay đổi thông tin Chứng minh thư/Căn cước công dân.* | Điều chỉnh |
| 3. Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số phải được gửi tới tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày. | 4. Tổ chức quản lý thuê bao *kê khai thông tin đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Mẫu biểu 03 đính kèm Thông tư này.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện gia hạn chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do. | 5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư số hợp lệ, *Cục Công nghệ thông tin* thực hiện gia hạn chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.  *Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư số, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư số theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 7. Tạm dừng chứng thư số** | **Điều 12. Tạm dừng chứng thư số** |  |
| 1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: | 1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: | Giữ nguyên |
| a) Khóa bí mật bị lộ hoặc nghi bị lộ; thiết bị lưu giữ khoá bí mật bị thất lạc, bị sao chép trái phép hoặc các trường hợp mất an toàn khác, thuê bao gửi Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Mẫu biểu 04 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số; | *a) Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số hợp lệ tới Cục Công nghệ thông tin;* | Điều chỉnh.  Quy định việc đề nghị tạm dừng chứng thư số phải do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị. Thuê bao có trách nhiệm thông báo tới tổ chức quản lý của mình trong các trường hợp phát hiện rủi ro mất an toàn liên quan tới chứng thư số. |
| b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | Giữ nguyên |
| c) Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức quản lý thuê bao; |  | Bỏ, do nội dung trùng với điểm a |
| d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; | *c) Cục Công nghệ thông tin* phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; | Điều chỉnh |
| đ) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a, c Khoản này theo yêu cầu của thuê bao hoặc tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b Khoản này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông. | 2. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này này theo yêu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông. *Cục Công nghệ thông tin thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao khi thực hiện tạm dừng chứng thư số của thuê bao theo quy định tại Điểm b,c Khoản 1 Điều này.* | Điều chỉnh |
|  | *3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số qua hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Mẫu biểu 04 đính kèm Thông tư này.* | Thêm mới |
| 2.   Khi có *các thông tin*, yêu cầu như Khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số *lập tức* tiến hành tạm dừng chứng thư số, thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện trong thời hạn 05 ngày làm việc và cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | 4.  Khi có yêu cầu *đề nghị tạm dừng chứng thư số của thuê bao theo Điểm a Khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin* tiến hành tạm dừng chứng thư số của thuê bao *theo thời gian đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao và thông báo kết quả xử lý trong thời hạn 03 ngày làm việc.* Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này. | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 8.  Khôi phục chứng thư số** | **Điều 13.  Khôi phục chứng thư số** |  |
| 1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng. | 1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng. | Giữ nguyên |
| 2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau: | 2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau: | Giữ nguyên |
| a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | Giữ nguyên |
| b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | Giữ nguyên |
| c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết; | c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết; | Giữ nguyên |
| d) Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 7 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục. | d) Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 12 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục. | Giữ nguyên nội dung, điều chỉnh điều khoản tham chiếu cho phù hợp. |
|  | *3. Cục Công nghệ thông tin khôi phục chứng thư số và thông báo cho tổ chức quản lý thuê bao khi thực hiện khôi phục chứng thư số của thuê bao theo quy định tại Điểm a, d Khoản 2 Điều này. Phương thức thông báo được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.* | Thêm mới |
| 3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | 4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi *hồ sơ* đề nghị khôi phục chứng thư số *qua hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin* Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này. | Điều chỉnh, bổ sung |
| 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do. | 5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận *được hồ sơ* đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ của tổ chức quản lý thuê bao, *Cục Công nghệ thông tin* thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này. | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 9. Thu hồi chứng thư số** | **Điều 14. Thu hồi chứng thư số** |  |
| 1. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau: | 1. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau: | Giữ nguyên |
| a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông; | Giữ nguyên |
| b) Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức quản lý thuê bao; | b) Theo đề nghị thu hồi chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; | Điều chỉnh.  Đề nghị cùa Tổ chức quản lý thuê bao bằng văn bản (Mẫu 06); đề nghị khi thực hiện báo cáo đối soát chứng thư số định kỳ… |
| c) Tổ chức quản lý thuê bao giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật; | c) Tổ chức quản lý thuê bao *có quyết định thu hồi giấy phép hoạt động*, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật; | Điều chỉnh, bổ sung |
| d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khoá bí mật và thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 15 Thông tư này. | d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khoá bí mật và thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo *Khoản 1, Khoản 2 Điều 23* Thông tư này; | Giữ nguyên nội dung, điều chỉnh điều khoản tham chiếu cho phù hợp. |
|  | *đ) Chứng thư số được cấp nhưng không kích hoạt để sử dụng hoặc chứng thư số hết hiệu lực.* | Thêm mới |
| 2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | 2. Tổ chức quản lý thuê bao *gửi văn bản đề nghị thu hồi chứng thư số qua hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| 3. Khi có các thông tin, yêu cầu như Khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số lập tức tiến hành thu hồi chứng thư số, thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện trong thời hạn 05 ngày làm việc và cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | 3. Khi nhận được yêu cầu *đề nghị thu hồi chứng thư số của thuê bao* như Khoản 1 Điều này, *trong thời hạn 01 ngày làm việc, Cục Công nghệ thông tin tiến hành thu hồi chứng thư số của thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp thu hồi chứng thư số theo Điểm a Khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thông báo bằng văn bản thời gian, lý do thu hồi chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 10. Tạo khoá và phân phối khoá** | **Điều 15. Tạo khoá và phân phối khoá** |  |
| 1. Một cặp khóa của thuê bao do thuê bao hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số khởi tạo. | 1. *Thuê bao tự kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa tại cơ quan, tổ chức của mình theo tài liệu hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp không tự tạo được cặp khóa, thuê bao đề nghị Cục Công nghệ thông tin hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố hỗ trợ tạo cặp khóa.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| 2. Trường hợp tự tạo cặp khoá, thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số. Trường hợp thuê bao chưa tạo được cặp khoá trước ngày hết hạn kích hoạt, tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt trước ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số theo Mẫu biểu 08 gửi tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị gia hạn thời gian tạo khoá cho thuê bao. Trường hợp quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 11 Thông tư này. | 2. *Thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn của mã kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số.* *Trường hợp quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao chưa tạo được cặp khóa và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện thủ tục thay đổi mã kích hoạt theo Điều 16 Thông tư này.* | Điều chỉnh.  Mã kích hoạt hết hạn tức là người sử dụng chưa kích hoạt chứng thư số. Do đó cần thực hiện thủ tục thay đổi mã kích hoạt. |
| 3.  Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạo cặp khóa cho thuê bao, thuê bao phải đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị tạo cặp khóa. Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện tạo cặp khóa và bàn giao cho thuê bao. | *3. Trường hợp thuê bao tạo cặp khóa tại Cục Công nghệ thông tin hoặc tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố, tổ chức quản lý thuê bao phải có văn bản đề nghị hoặc thuê bao phải trực tiếp đến các đơn vị trên đề nghị hỗ trợ tạo cặp khóa.* | Điều chỉnh, bổ sung |
|  | *4. Cục Công nghệ thông tin, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chuẩn bị trang thiết bị, môi trường kết nối mạng an toàn hỗ trợ thuê bao tự tạo cặp khóa.* | Thêm mới |
| 4. Thuê bao phải sử dụng thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | 5. Thuê bao phải *quản lý,* sử dụng thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo *quy định tại Điều 24 Thông tư này.* | Điều chỉnh |
|  | **Điều 16. Thay đổi mã kích hoạt** | Thêm mới |
|  | *1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị thay đổi mã kích hoạt vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt theo Mẫu biểu 08 đính kèm Thông tư này.* |  |
|  | *2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt hợp lệ của tổ chức quản lý thuê bao, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.* |  |
| **Điều 11.  Thay đổi cặp khoá** | **Điều 17.  Thay đổi cặp khoá** |  |
| 1. Thuê bao có yêu cầu thay đổi cặp khoá phải đảm bảo chứng thư số còn hiệu lực. Trường hợp chứng thư số hết hiệu lực, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 5 Thông tư này. | 1. Thuê bao có yêu cầu thay đổi cặp khoá phải đảm bảo chứng thư số còn hiệu lực. Trường hợp chứng thư số hết hiệu lực, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 10 Thông tư này. | Điều chỉnh |
| 2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa theo Mẫu biểu 07 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | 2. Tổ chức quản lý thuê bao *kê khai thông tin đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số theo Mẫu biểu 07 đính kèm Thông tư này*. | Điều chỉnh, bổ sung |
| 3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện thay đổi cặp khóa cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do. | 3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được *hồ sơ* đề nghị thay đổi cặp khóa hợp lệ, *Cục Công nghệ thông tin* thực hiện thay đổi cặp khóa *và gửi mã kích hoạt chứng thư số* cho thuê bao. *Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*  *Nhận được mã kích hoạt chứng thư số, thuê bao thực hiện kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa mới theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.* | Điều chỉnh, bổ sung |
|  | **Điều 18. Bổ sung nghiệp vụ chứng thư số** | Thêm mới theo nhu cầu thực tế một chứng thư số sử dụng cho nhiều hoạt động nghiệp vụ. |
|  | *Tổ chức quản lý thuê bao có thể đăng ký một chứng thư số để ký duyệt một hoặc nhiều nghiệp vụ chứng thư số. Chứng thư số đề nghị bổ sung nghiệp vụ phải đảm bảo còn hiệu lực sử dụng. Trường hợp thuê bao chưa có chứng thư số hoặc chứng thư số hết hiệu lực và có nhu cầu sử dụng nghiệp vụ, thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư số theo Điều 10 Thông tư này.* |  |
|  | *1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số theo Mẫu biểu 09 đính kèm Thông tư này.* |  |
|  | *2. Trường hợp đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho người có thẩm quyền, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm các văn bản quy định tại Khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư này.* | Theo quy định tại Điều 8 Thông tư 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định nghiệp vụ Thị trường mở, người có thẩm quyền ký duyệt là người đại diện hợp pháp của tổ chức. |
|  | *3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.* |  |
|  | **Điều 19. Hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số** | Thêm mới theo nhu cầu thực tế |
|  | *Thuê bao có chứng thư số còn hiệu lực và sử dụng cho nhiều nghiệp vụ có yêu cầu hủy bỏ bớt một hoặc một số nghiệp vụ nhưng vẫn sử dụng chứng thư số cho nghiệp vụ còn lại, thực hiện như sau:* |  |
|  | *1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số theo Mẫu biểu 10 đính kèm Thông tư này.* |  |
|  | *2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.* |  |
| **Điều 12. Cập nhật và công bố thông tin** | **Điều 20. Cập nhật và công bố thông tin** | Giữ nguyên |
| Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên trang tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau: | Cục Công nghệ thông tin công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên *Cổng thông tin* điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau: | Điều chỉnh |
| 1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. | 1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. | Giữ nguyên |
| 2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao. | 2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao. | Giữ nguyên |
| 3. Những thông tin cần thiết khác. | 3. Những thông tin cần thiết khác. | Giữ nguyên |
| **Chương III  TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ** | **Chương III  TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** | Điều chỉnh |
| **Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số** | **Điều 21. Trách nhiệm của CA-NHNN** | Điều chỉnh, bổ sung |
| 1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục chứng thư số và thay đổi cặp khoá cho thuê bao khi có yêu cầu. | 1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, *bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin* chứng thư số và thay đổi cặp khoá cho thuê bao khi có yêu cầu. | Điều chỉnh, bổ sung |
| 2. Quản lý, vận hành hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước. | 2. Quản lý, vận hành *hạ tầng kỹ thuật và có phương án đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn và bảo mật của hệ thống* cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước*.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| 3. Có phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước an toàn, liên tục. |  | Bỏ, gộp nội dung khoản này vào khoản 2 |
| 4. Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực. | 3. Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực. | Giữ nguyên |
| 5. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao. | 4. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao. | Giữ nguyên |
| 6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao. | 5. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao. | Giữ nguyên |
| 7. Đảm bảo kênh thông tin tiếp nhận yêu cầu tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần. | 6. Đảm bảo kênh thông tin tiếp nhận yêu cầu *cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi thông tin, thay đổi cặp khóa* chứng thư số hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần. | Điều chỉnh, bổ sung |
| 8. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa. | 7. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa. | Giữ nguyên |
| 9. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi. | 8. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi. | Giữ nguyên |
| 10. Cung cấp các thông tin về phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. | 9. Cung cấp các thông tin phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. | Giữ nguyên |
| **Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao** | **Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao** |  |
|  | *1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách đăng ký, quản lý văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến chứng thư số, danh sách thuê bao của đơn vị; thông báo cho Cục Công nghệ thông tin lần đầu và khi có thay đổi cá nhân/bộ phận đầu mối.* | Thêm mới |
| 1. Đăng ký chứng thư số của người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp) thay mặt tổ chức quản lý thuê bao ký chữ ký số các văn bản hồ sơ liên quan đến chứng thư số. | 2. Đăng ký *và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư số của thuê bao do mình quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin.* | Điều chỉnh, gộp bổ sung thông tin với Khoản 4 |
| 2. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Rà soát danh sách các thuê bao tối thiểu 3 tháng 1 lần đảm bảo: (i) danh sách các thuê bao và các nghiệp vụ được cấp phù hợp với vị trí công tác, yêu cầu công việc; (ii) các cán bộ nghỉ việc, chuyển công tác phải được thu hồi chứng thư số kịp thời; (iii) các chứng thư số sắp hết hiệu lực được gia hạn kịp thời đảm bảo hoạt động nghiệp vụ thông suốt, liên tục. | 3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Rà soát danh sách các thuê bao tối thiểu 3 tháng 1 lần đảm bảo: (i) danh sách các thuê bao và các nghiệp vụ được cấp phù hợp với vị trí công tác, yêu cầu công việc; (ii) các cán bộ nghỉ việc, chuyển công tác phải được thu hồi chứng thư số kịp thời; (iii) các chứng thư số sắp hết hiệu lực được gia hạn kịp thời đảm bảo hoạt động nghiệp vụ thông suốt, liên tục. | Giữ nguyên |
| 3. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 17 Thông tư này. | 4. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 25 Thông tư này. | Điều chỉnh |
| 4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại hồ sơ về chứng thư số của thuê bao do mình quản lý gửi tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. |  | Gộp và đẩy nội dung thông tin lên Khoản 1 |
| 5. Có trách nhiệm gửi hồ sơ về chứng thư số qua mạng thông qua cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước hoặc theo đường bưu điện hoặc trực tiếp đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số; Hồ sơ về chứng thư số gửi qua mạng phải được người có thẩm quyền ký chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp. |  | Bỏ, trình tự thủ tục hồ sơ chứng thư số đã quy định rõ tại Chương II |
| 6. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức mình quản lý, sử dụng chứng thư số và khoá bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này. | 5. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức mình quản lý, sử dụng chứng thư số và khoá bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này. | Giữ nguyên |
| 7. Thông báo kịp thời cho tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của người có thẩm quyền trong các trường hợp: người có thẩm quyền tạm nghỉ việc, nghỉ việc, thay đổi vị trí công tác hoặc chuyển sang tổ chức khác. |  | Bỏ Người có thẩm quyền cũng chính là thuê bao |
| 8. Thông báo kịp thời cho tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp: thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc hoặc chuyển sang tổ chức khác; thuê bao chuyển công việc mới và không sử dụng chứng thư số đã cấp và các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. | 6. Thông báo kịp thời cho Cục Công nghệ thông tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp: thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc, *nghỉ hưu* hoặc chuyển sang tổ chức khác; *thuê bao thuộc chi nhánh/đơn vị của Tổ chức quản lý thuê bao đã bị hủy mã ngân hàng*; thuê bao chuyển công việc mới và không sử dụng chứng thư số, *tài khoản định danh ký duyệt* đã cấp và các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. | Điều chỉnh |
| **Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao** | **Điều 23. Trách nhiệm của thuê bao** |  |
| 1. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích đã được cấp. | 1. Sử dụng chứng thư số theo đúng *nghiệp vụ chứng thư số, mục đích sử dụng của chứng thư số* đã được cấp. | Điều chỉnh |
| 2. Bảo quản và sử dụng khoá bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo chế độ “Mật”; không chia sẻ, cho mượn mã khóa bí mật, thiết bị lưu giữ khóa bí mật của chứng thư số. | 2. Bảo quản và sử dụng khoá bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu khoá bí mật *một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng*; không chia sẻ, cho mượn mã khóa bí mật, thiết bị lưu khóa bí mật của chứng thư số. | Điều chỉnh |
| 3. Thông báo kịp thời cho *tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số và* tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khoá bí mật không còn an toàn. | 3. Thông báo kịp thời cho tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khoá bí mật không còn an toàn. | Điều chỉnh |
| 4. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số. | 4. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số. | Giữ nguyên |
| **Điều 16. Trách nhiệm của người ký, người nhận** | **Điều 24. Trách nhiệm của người ký, người nhận** |  |
|  | *1. Người ký chỉ thực hiện ký số trên các hệ thống thông tin nêu tại Khoản 9 Điều 3 Thông tư này khi hệ thống thông báo trạng thái chứng thư số của mình có hiệu lực.* | Thêm mới |
| 1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau: | 2. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau:  *Người nhận chỉ chấp nhận chữ ký số của người ký khi các hệ thống thông tin nêu tại Khoản 9 Điều 3 Thông tư này thông báo việc kiểm tra các thông tin sau là phù hợp:* | Điều chỉnh, bổ sung |
| a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm chứng thư số của người ký và chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số; | a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, *nghiệp vụ chứng thư số*, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư số của người ký; | Điều chỉnh, bổ sung |
| b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký. | b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký. | Giữ nguyên |
| 2. Người nhận phải chịu mọi thiệt hại xảy ra trong trường hợp sau: | 3. Người nhận phải chịu *trách nhiệm* trong trường hợp sau: | Điều chỉnh |
| a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 1 Điều này; | a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 2 Điều này; | Điều chỉnh |
| b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó. | b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó. | Giữ nguyên |
|  | ***Điều 25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng sử dụng chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước*** | Thêm mới |
|  | *1. Đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đang có hiệu lực.* |  |
|  | *2. Cập nhật chứng thư số của CA-NHNN trong các ứng dụng theo yêu cầu của CA-NHNN để đảm bảo kết quả xác thực là chính xác.* |  |
|  | *3. Đáp ứng đúng các yêu cầu về kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 24 Thông tư này.* |  |
| **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | Giữ nguyên |
| **Điều 17. Chế độ báo cáo** (*đã sửa đổi bổ sung tại Khoản 6 Điều 1**Thông tư 14/2019/TT-NHNN ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước*) | **Điều 26. Chế độ báo cáo** |  |
| Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ tin học) như sau: | Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước như sau: | Điều chỉnh |
| 1. Báo cáo định kỳ *về việc quản lý, sử dụng chứng thư số:* | 1. Báo cáo định kỳ | Điều chỉnh |
| a) Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước | a) Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước | Giữ nguyên |
| b) Nội dung báo cáo: Danh sách chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước cấp và tình trạng sử dụng. | b) Nội dung báo cáo:  *- Thống kê chứng thư số và tình trạng sử dụng;*  *- Đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Cục Công nghệ thông tin cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại Tổ chức quản lý thuê bao và báo cáo danh sách chứng thư số chưa khớp đúng.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| c) Đối tượng thực hiện: Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước cấp chứng thư số. | c) Đối tượng thực hiện: *Các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.* | Điều chỉnh |
| d) Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin – Ngân hàng Nhà nước. | d) Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin – Ngân hàng Nhà nước. | Giữ nguyên |
| e) Phương thức gửi, nhận báo cáo:  - Văn bản giấy: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;  - Báo cáo điện tử được gửi qua hệ thống Dịch vụ công. | e) Phương thức gửi, nhận báo cáo:  *- Việc gửi nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.*  *- Tổ chức quản lý thuê bao gửi báo cáo đối soát chứng thư số qua hệ thống dịch vụ công. Trường hợp gửi báo cáo bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin báo cáo đối soát chứng thư số theo đề cương báo cáo tại Mẫu biểu 11 đính kèm Thông tư này.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| g) Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: định kỳ 6 tháng, chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. | g) Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: định kỳ 6 tháng, chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. | Giữ nguyên |
| h) Thời gian chốt số liệu báo cáo:  - Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.  - Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo. | h) Thời gian chốt số liệu báo cáo:  - Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.  - Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo. | Giữ nguyên để phù hợp Nghị định 09/2019/NĐ-CP về chế độ báo cáo của cơ quan nhà nước |
| i) Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu biểu 11 đính kèm thông tư này |  | Bỏ, gộp vào nội dung điểm e |
| 2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. | 2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của *CA-NHNN*. | Điều chỉnh |
|  |  |  |
| **Điều 18. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp** | **Điều 27. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp** |  |
| Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số, thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của *CA-NHNN*, thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | Điều chỉnh |
| **Điều 19. Hiệu lực thi hành** | **Điều 28. Hiệu lực thi hành** |  |
| Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm và thay thế Thông tư 12/2011/TT-NHNN ngày 17/5/2011 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước. | 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày......... Tháng.......năm…………. và thay thế Thông tư 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước.  *2. Thông tư này bãi bỏ quy định chế độ báo cáo định kỳ về việc quản lý, sử dụng chứng thư số theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Thông tư 14/2019/TT-NHNN ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước.* | Điều chỉnh, bổ sung |
| **Điều 20. Tổ chức thực hiện** | **Điều 29. Tổ chức thực hiện** |  |
| 1. Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm: | 1. Cục Công nghệ *thông tin* có trách nhiệm: | Điều chỉnh |
| a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; | a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước;* | Điều chỉnh |
| b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. | b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. | Giữ nguyên |
| 2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ tin học kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | 2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ *thông tin* kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Điều chỉnh |
| 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. | 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, *Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam, Nhà máy in tiền quốc gia* có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. | Điều chỉnh |